

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Đơn vị chủ quản
 Khách hàng (Header)
 Khách hàng (văn bản)
 Địa chỉ
 Điện thoại
 Fax
 Lĩnh vực kinh doanh
 Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ

Loại hình báo cáo
 Kỳ báo cáo (Header)
 Kỳ báo cáo (văn bản)
 Ngày kết thúc
 Kỳ này
 Kỳ trước

Phê duyệt báo cáo
 Chức danh
 Họ và tên
 Trách nhiệm lập báo cáo
 Chức danh
 Họ và tên
 Bộ phận lập Báo cáo
 Chức danh
 Họ và tên
 Điện thoại
 Chức danh
 Họ và tên
 Ngày lập
 Điện thoại
 Nơi lập

Chức danh ký BCKT
 Họ và tên
 Chứng chỉ
 Kiểm toán viên
 Chứng chỉ
 Tổng hợp báo cáo
 Ngày phát hành
 Nơi phát hành

BÁO CÁO TIẾNG VIỆT

Công ty Cổ phần Bao Bi Bim Sơn
Công ty Cổ phần Bao Bi Bim Sơn
 Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
 03203.841.291 - 03203.852.582
 03203.853.958
 sản xuất
 0%

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
 ngày 31 tháng 12 năm 2010
 31/12/2010
 Năm 2010
 31/12/2009
 Năm 2010

Hội đồng Quản trị
 Chủ tịch
 Nguyễn Như Khuê
 Ban Giám đốc
 Giám đốc
 Doãn Nam Khánh
 Phòng Kế toán
 Kế toán trưởng
 Mai Việt Dũng
 0912.134.261
 Người lập
 Nguyễn Đình Huy
 ngày 15 tháng 2 năm 2011
 0983.877.996
 Thanh Hóa

Phó Tổng giám đốc
 Nguyễn Thanh Tùng
 Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
 Trần Thị Mai Hương
 Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV
 Trần Lê Trang
 ngày 28 tháng 02 năm 2011
 Hà Nội

| Hạch toán | H.Toán lại PL1 | Tên tài khoản |
|-----------|----------------|---------------|
| 111 | 111 TS | |
| 112 | 112 TS | |
| 113 | 113 TS | |

| | | |
|-------|----------|--|
| 121 | 121 TS | |
| 1211 | 114 TS | Tương đương tiền (Đầu tư chứng khoán có thời gian đáo hạn < 3 tháng) |
| 1212 | 121 TS | Đầu tư chứng khoán (Từ 1 đến 3 tháng) |
| 12811 | 114 TS | Tiền gửi có kỳ hạn < 1 tháng (tương đương tiền) |
| 12812 | 128 TS | Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng |
| 12881 | 114 TS | Tương đương tiền |
| 12882 | 128 TS | Đầu tư ngắn hạn khác |
| 129 | 129 TS | |
| 131 | 131 TS | Công nợ phải thu ngắn hạn của người mua |
| 131D | 131D TS | Công nợ phải thu dài hạn của người mua |
| 131C | 131C NV | Người mua trả tiền trước |
| 1331 | 133 TS | |
| 1332 | 133 TS | |
| 1361 | 1361 TS | Vốn kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc |
| 1368 | 1368 TS | Phải thu nội bộ dài hạn khác - ngắn hạn |
| 1368D | 1368D TS | Phải thu nội bộ dài hạn khác |
| 1381 | 1381 TS | Tài sản thiếu chờ xử lý |
| 1385 | 1385 TS | Chi phí cổ phần hóa |
| 1388 | 1388 TS | Phải thu khác ngắn hạn |
| 1388C | 1388C NV | |
| 1388D | 1388D TS | Phải thu khác dài hạn |
| 139 | 139 TS | Dự phòng phải thu ngắn hạn |
| 139D | 139D TS | Dự phòng phải thu dài hạn |
| 141 | 141 TS | |
| 141C | 141B NV | |
| 1421 | 1421 TS | |
| 1422 | 1422 TS | |
| 144 | 144 TS | |
| 151 | 151 TS | |
| 152 | 152 TS | |
| 153 | 153 TS | |
| 154 | 154 TS | |
| 155 | 155 TS | |
| 156 | 156 TS | |
| 1567 | 1567 TS | |
| 157 | 157 TS | |
| 159 | 159 TS | |
| 161 | 161 TS | |
| 211 | 211 TS | |
| 2112 | 211 TS | |
| 2113 | 211 TS | |
| 2114 | 211 TS | |
| 2115 | 211 TS | |
| 2116 | 211 TS | |
| 2118 | 211 TS | |
| 212 | 212 TS | |
| 213 | 213 TS | |
| 2131 | 213 TS | |
| 2132 | 213 TS | |

| | | | |
|-------|-------|----|--|
| 2133 | 213 | TS | |
| 2134 | 213 | TS | |
| 2135 | 213 | TS | |
| 2138 | 213 | TS | |
| 2141 | 2141 | TS | |
| 2142 | 2142 | TS | |
| 2143 | 2143 | TS | |
| 221 | 221 | TS | |
| 222 | 222 | TS | |
| 228 | 228 | TS | |
| 229 | 229 | TS | |
| 2411 | 241 | TS | |
| 2412 | 241 | TS | |
| 2413 | 241 | TS | |
| 242 | 242 | TS | |
| 244 | 244 | TS | |
| 311 | 311 | NV | |
| 315 | 315 | NV | |
| 331 | 331 | NV | Phải trả dài hạn ngắn bán |
| 331D | 331D | NV | Phải trả dài hạn người bán |
| 331N | 331N | TS | Trả trước cho người bán |
| 3331 | 3331 | NV | Thuế GTGT hàng bán |
| 3332 | 3332 | NV | Thuế Tiêu thụ đặc biệt |
| 3333 | 3333 | NV | Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu |
| 3334 | 3334 | NV | Thuế Thu nhập doanh nghiệp |
| 3335 | 3335 | NV | Thuế TNCN |
| 3336 | 3336 | NV | Thuế Tài nguyên |
| 3337 | 3337 | NV | Tiền thuê đất, thuế đất |
| 3338 | 3338 | NV | Các loại thuế khác |
| 3339 | 3339 | NV | Phí, lệ phí |
| 3331N | 3331N | TS | Thuế GTGT hàng bán |
| 3332N | 3332N | TS | Thuế Tiêu thụ đặc biệt |
| 3333N | 3333N | TS | Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu |
| 3334N | 3334N | TS | Thuế Thu nhập doanh nghiệp |
| 3335N | 3335N | TS | Thuế TNCN |
| 3336N | 3336N | TS | Thuế Tài nguyên |
| 3337N | 3337N | TS | Tiền thuê đất, thuế đất |
| 3338N | 3338N | TS | Các loại thuế khác |
| 3339N | 3339N | TS | Phí, lệ phí |
| 3341 | 334 | NV | |
| 3342 | 334 | NV | |
| 3343 | 334 | NV | |
| 3351 | 335 | NV | |
| 3352 | 335 | NV | |
| 3353 | 335 | NV | |
| 3361 | 336 | NV | Phải trả nội bộ ngắn hạn |
| 3368 | 336 | NV | Phải trả nội bộ ngắn hạn khác |
| 336D | 336D | NV | Phải trả nội bộ ngắn hạn khác |
| 337N | 337N | NV | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |

| | | |
|-------|----------|--|
| 337C | 337C NV | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |
| 3381 | 3381 NV | Tài sản thừa chờ xử lý |
| 33821 | 3382 NV | KPCĐ |
| 33822 | 3382 NV | KPCĐ |
| 33831 | 3383 NV | BHXX |
| 33832 | 3383 NV | BHXX |
| 33841 | 3384 NV | BHYT |
| 33842 | 3384 NV | BHYT |
| 3382N | 3382N TS | Kinh phí công đoàn (dự nợ TK 3382) |
| 3383N | 3383N TS | Bảo hiểm xã hội (dự nợ TK 3383) |
| 3384N | 3384N TS | Bảo hiểm y tế (dự nợ TK 3384) |
| 3385 | 3385 NV | |
| 3386 | 3386 NV | |
| 3387 | 3387 NV | Doanh thu chưa thực hiện |
| 3388 | 3388 NV | Các khoản phải nộp khác |
| 3388N | 3388N TS | Phải trả khác (dự Nợ) |
| 3388D | 3388D NV | Phải trả khác dài hạn |
| 341 | 341 NV | |
| 342 | 342 NV | |
| 344 | 344 NV | |
| 347 | 347 NV | |
| 351 | 351 NV | |
| 352 | 352 NV | Dự phòng phải trả ngắn hạn |
| 352D | 352D NV | Dự phòng phải trả dài hạn |
| 353 | 353 | Quỹ khen thưởng phúc lợi |
| 4111 | 4111 NV | |
| 4112 | 4121 NV | |
| 4118 | 4118 NV | |
| 412 | 412 NV | |
| 413 | 413 NV | |
| 414 | 414 NV | |
| 415 | 415 NV | |
| 416 | 416 NV | |
| 421 | 421 NV | |
| 431 | 431 NV | |
| 4311 | 4311 NV | |
| 4312 | 4312 NV | |
| 4313 | 4313 NV | |
| 441 | 441 NV | |
| 442 | 442 NV | |
| 4511 | 451 NV | |
| 4512 | 451 NV | |
| 4611 | 4611 NV | |
| 4612 | 4612 NV | |
| 466 | 466 NV | |
| 511 | 421 NV | TN |
| 512 | 421 NV | TN |
| 515 | 421 NV | TN |
| 531 | 421 NV | CP |

| | |
|------|-----------|
| 532 | 421 NV CP |
| 632 | 421 NV CP |
| 635 | 421 NV CP |
| 641 | 421 NV CP |
| 642 | 421 NV CP |
| 711 | 421 NV TN |
| 721 | 421 NV TN |
| 811 | 421 NV CP |
| 8211 | 421 NV CP |
| 911 | 421 NV |

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán
Auditing and accounting financial consultancy service Company Limited

01 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà nội

Tel: 04-8241990/1 Fax: 04-8253973

Email: aasc-ndd@hn.vnn.vn / aaschn@hn.vnn.vn Website: www.aasc.com.vn

Khách hàng:

Công ty Cổ phần Bao Bi Bim Sơn

Niên độ kế toán:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Khoản mục:

Tổng hợp

Bước công việc:

Soát xét của Trưởng phòng / Ban giám đốc

Tham chiếu:

Người thực hiện:

Trần Thị Mai Hương

Ngày thực hiện:

3/25/2011

| Stt | Các vấn đề | Ý kiến của kiểm toán | | Ý kiến của Trưởng /Phó phòng | | Ý kiến của Ban Giám đốc | | Ý kiến của khách hàng | |
|----------|---|---|------------|------------------------------|---------|-------------------------|---------|-----------------------|-------|
| | | Ý kiến | Tham chiếu | Ý kiến | Ký/ngày | Ý kiến | Ký/ngày | Đồng ý | Không |
| A | Kết quả kiểm toán năm trước | | | | | | | | |
| | Báo cáo kiểm toán năm 2009 của đơn vị đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán | Chấp nhận toàn phần | | | | | | | |
| B | Các sai sót phát hiện năm nay | | | | | | | | |
| 1 | Về tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | | | |
| | Tại thời điểm 31/12/2010, đơn vị chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá USD cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng. Do vậy đề nghị đơn vị điều chỉnh tỷ giá cho phù hợp | Bút toán điều chỉnh số 4 | | | | | | | |
| 2 | Về công nợ phải thu và phải trả | | | | | | | | |
| | Trong năm đơn vị đang trích thiếu kinh phí công đoàn, đề nghị đơn vị trích bổ sung cho đầy đủ | Bút toán điều chỉnh số 2 | | | | | | | |
| | Theo thông báo của Cơ quan bảo hiểm đơn vị đang trích vượt quá bảo hiểm xã hội. | Bút toán điều chỉnh số 3 | | | | | | | |
| | Tại thời điểm 31/12/2010, công nợ phải trả người bán đối chiếu xác nhận được 65,34%, trả trước cho người bán chưa có đối chiếu xác nhận công nợ. | Biên bản kiểm toán và đơn vị sẽ bổ sung trước khi phát hành báo cáo Kiểm toán | | | | | | | |
| 3 | Về chi phí XDCB dở dang, TSCĐ và khấu hao TSCĐ | | | | | | | | |
| | Trong kỳ, đơn vị hạch toán mua một máy dệt nhưng ngày 02/01/2011 máy dệt đó mới về đến Hải Quan cửa khẩu. Đề nghị đơn vị giám bút toán này vì thực tế máy này cũng chưa về đến Công ty số tiền là 4.540.500.000đ; Theo HĐ ký giữa 2 bên thì nhận hàng tại cửa khẩu HP | Bút toán điều chỉnh số 5 | | | | | | | |

| | | | | |
|--|---------------------------------|--|--|--|
| Một số TSCĐ đã có biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng năm 2010 nhưng đơn vị chưa hạch toán tăng TSCĐ như nhà bếp, sân, lấp đặt đường dây; Cũng chưa trích khấu hao TSCĐ này | Bút toán điều chỉnh số 6,7,8,9 | | | |
| Một số TSCĐ như máy nén khí, nhà điều hành đơn vị đang trích chi phí khấu hao trong kỳ thiếu. Đề nghị đơn vị hạch toán bổ sung cho đầy đủ | Bút toán điều chỉnh số 10 và 11 | | | |
| Bên cạnh đó, trong kỳ đơn vị có thay đổi phương pháp tính khấu hao, năm trước đã thay đổi rồi. Do vậy, đề nghị đơn vị điều chỉnh giảm chi phí khấu hao do đơn vị điều chỉnh phương pháp tính khấu hao trong kỳ | Bút toán điều chỉnh số 12 | | | |
| Trên bảng tính khấu hao của đơn vị và sổ sách đang chênh lệch, đề nghị đơn vị điều chỉnh giảm chi phí khấu hao này | Bút toán điều chỉnh số 13 | | | |
| Hàng năm đơn vị trích phí tư vấn chuyển giao công nghệ cho Tổng công ty, mức trích là 1% trên doanh thu. Tại 31/12/2010 đơn vị chưa trích phí tư vấn cho 6 tháng cuối năm 2010. Do vậy, đề nghị đơn vị hạch toán trích trước cho phù hợp | Bút toán điều chỉnh số 14 | | | |
| 4 Về chi phí QLDN | | | | |
| Trong kỳ đơn vị có mua bảo hiểm cho năm 2011, nhưng đơn vị lại hạch toán toàn bộ chi phí này cho năm 2010, do vậy đề nghị đơn vị hạch toán tăng chi phí trả trước và giảm chi phí QLDN cho đúng kỳ | Bút toán điều chỉnh số 1 | | | |
| C Kết luận chung | | | | |

Khách hàng: Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn
Niên độ: Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
Khoản mục: Tổng hợp
Bước công việc: Tổng hợp các bút toán điều chỉnh

Tham chiếu:
Người thực hiện: Trần Thị Mai Hương
Ngày thực hiện: 3/25/2011

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

| Stt | Mã ĐV | Tham chiếu | Nội dung nghiệp vụ | Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT | | | Điều chỉnh trên CĐKT | | | Ghi chú | Ý kiến khách hàng | |
|-----|-------|------------|---|------------------------------|-------|---------------|----------------------|-------|---------------|---------|-------------------|------|
| | | | | TK Nợ | TK Có | Số tiền | TK Nợ | TK Có | Số tiền | | Nội dung | Ngày |
| | | | NĂM NAY | | | | | | | | | |
| | | | U2S | | | | | | | | | |
| 1 | | MIS | Tăng chi phí trả trước dài hạn khoản tiền mua bảo hiểm năm 2011 | 1421 | 642 | 18,000,000 | 1421 | 421 | 18,000,000 | | | |
| 2 | | MIS | Tăng kinh phí công đoàn do đơn vị trích thiếu | 632 | 33821 | 15,251,935 | 421 | 3382 | 15,251,935 | | | |
| 3 | | C2S | Giảm giá vốn BHXH do đơn vị trích vượt quá | 3383N | 632 | 15,208,777 | 3383N | 421 | 15,208,777 | | | |
| 4 | | JS | Tăng tiền gửi ngân hàng khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm | 413 | 112 | 13,120,800 | 413 | 112 | 13,120,800 | | | |
| 5 | | JS | Giảm chi phí XDCBDD máy dệt do ngày 02/01/2011 mới về đến Hải Quan cửa khẩu | 151 | 2411 | 4,504,500,000 | 151 | 241 | 4,504,500,000 | | | |
| 6 | | JS | Tăng TSCĐ lắp đặt đường dây do đã có biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng năm 2010 | 2113 | 2412 | 274,343,742 | 211 | 241 | 274,343,742 | | | |
| 7 | | JS | Đồng thời tăng trích khấu hao | 632 | 2141 | 5,531,123 | 421 | 2141 | 5,531,123 | | | 1 |
| 8 | | JS | Tăng TSCĐ nhà bếp, sân do đã nghiệm thu đưa vào sử dụng năm 2010 | 211 | 2412 | 237,469,091 | 211 | 241 | 237,469,091 | | | |
| 9 | | JS | Đồng thời tăng trích khấu hao | 632 | 2141 | 6,398,472 | 421 | 2141 | 6,398,472 | | | 1 |
| 10 | | IIS | Tăng trích khấu hao bổ sung công trình máy nén khí, hệ thống máy lạnh do đơn vị trích thiếu | 632 | 2141 | 33,734,864 | 421 | 2141 | 33,734,864 | | | 1 |
| 11 | | JS | Tăng trích khấu hao bổ sung công trình nhà điều hành do đơn vị trích thiếu | 632 | 2141 | 11,116,401 | 421 | 2141 | 11,116,401 | | | 1 |
| 12 | | IIS | Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao do đơn vị trích quá theo qui định | 2141 | 632 | 248,767,502 | 2141 | 421 | 248,767,502 | | | 1 |

| | | | | | | | | | |
|----|-----|--|------|------|----------------------|------|------|----------------------|---|
| 13 | IIS | Giảm chi phí khấu hao do trên bảng khấu hao và số đơn vị hạch toán có sự chênh lệch | 2141 | 642 | 9,286,218 | 2141 | 421 | 9,286,218 | 1 |
| 14 | US | Tăng chi phí tư vấn hỗ trợ chuyên giao công nghệ do đơn vị chưa trích 6 tháng cuối năm | 642 | 3351 | 126,636,452 | 421 | 335 | 126,636,452 | |
| 15 | | Bút toán điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 8211 | 3334 | -130,897,953 | 421 | 3334 | (130,897,953) | |
| | | Tăng phải thu khác, giảm quỹ TCMVL khoản phải thu của người lao động | 1388 | 351 | 10,798,900 | 1388 | 351 | 10,798,900 | |
| | | Tăng phải thu khác, tăng quỹ phúc lợi do đơn vị chi quá | 1388 | 353 | 63,609,844 | 1388 | 353 | 63,609,844 | |
| | | Cộng năm nay | | | 5,462,876,168 | | | 5,462,876,168 | |
| | | NĂM TRƯỚC | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | Cộng năm trước | | | - | | | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BỈM SƠN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán | 04 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | 05-20 |
| Bảng cân đối kế toán | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 09-20 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn tiền thân là phân xưởng sản xuất vỏ bao thủ công thuộc Nhà máy xi măng Bim Sơn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn theo Quyết định số 04/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055764 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07 tháng 06 năm 1999, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại bao bì nhựa giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng, thiết bị sản xuất bao bì;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 38.000.000.000 VND (Ba mươi tám tỷ đồng). Tương đương 3.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Như Khuê | Chủ tịch |
| Ông Doãn Nam Khánh | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Văn Đại | Ủy viên |
| Ông Mai Viết Dụng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Doãn Nam Khánh | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Hoàng Viết Đê | Trưởng ban |
| Ông Lê Trọng Kỳ | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tiến Côi | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn

Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 2 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Doãn Nam Khánh

Số: /2011/BC.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn được lập ngày 15 tháng 2 năm 2011, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Trần Thị Mai Hương
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 80,527,988,192 | 61,547,013,580 |
| 110 | I Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 12,850,743,379 | 5,115,342,497 |
| 111 | 1 Tiền | | 12,850,743,379 | 5,115,342,497 |
| 130 | III Các khoản phải thu ngắn hạn | | 38,131,013,919 | 18,092,186,207 |
| 131 | 1 Phải thu của khách hàng | | 35,963,037,015 | 17,361,831,497 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán | | 364,347,420 | 604,395,565 |
| 135 | 5 Các khoản phải thu khác | 4 | 2,176,989,484 | 387,311,145 |
| 139 | 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (373,360,000) | (261,352,000) |
| 140 | IV Hàng tồn kho | | 29,126,949,794 | 34,901,019,390 |
| 141 | 1 Hàng tồn kho | 5 | 29,126,949,794 | 34,901,019,390 |
| 150 | V Tài sản ngắn hạn khác | | 419,281,100 | 3,438,465,486 |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 18,000,000 | - |
| 154 | 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 3,166,035,586 |
| 158 | 4 Tài sản ngắn hạn khác | | 401,281,100 | 272,429,900 |
| 200 | B TÀI SẢN DÀI HẠN | | 44,107,728,170 | 39,075,077,035 |
| 220 | II Tài sản cố định | | 37,414,468,410 | 28,912,819,435 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | 7 | 36,036,208,364 | 27,102,408,843 |
| 222 | - Nguyên giá | | 113,127,281,729 | 98,933,674,578 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (77,091,073,365) | (71,831,265,735) |
| 230 | 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 6 | 1,378,260,046 | 1,810,410,592 |
| 250 | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 8 | 6,693,259,760 | 10,146,257,600 |
| 258 | 3 Đầu tư dài hạn khác | | 13,369,807,600 | 14,898,257,600 |
| 259 | 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (6,676,547,840) | (4,752,000,000) |
| 260 | V Tài sản dài hạn khác | | - | 16,000,000 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | | - | 16,000,000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 124,635,716,362 | 100,622,090,615 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--------------|---------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | A NỢ PHẢI TRẢ | | 45,286,787,995 | 20,714,206,272 |
| 310 | I Nợ ngắn hạn | | 45,286,787,995 | 20,259,328,867 |
| 311 | 1 Vay và nợ ngắn hạn | 9 | 18,000,000,000 | - |
| 312 | 2 Phải trả người bán | | 18,870,489,194 | 13,526,245,911 |
| 313 | 3 Người mua trả tiền trước | | 29,360,000 | - |
| 314 | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10 | 2,214,335,848 | 2,213,223,465 |
| 315 | 5 Phải trả người lao động | | 4,968,370,055 | 3,310,394,472 |
| 316 | 6 Chi phí phải trả | 11 | 126,636,452 | - |
| 319 | 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12 | 1,077,596,446 | 933,252,432 |
| 321 | 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | 276,212,587 |
| 330 | II Nợ dài hạn | | - | 454,877,405 |
| 336 | 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | 454,877,405 |
| 400 | B VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 79,348,928,367 | 79,907,884,343 |
| 410 | I Vốn chủ sở hữu | 13 | 79,348,928,367 | 79,907,884,343 |
| 411 | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| 412 | 2 Thặng dư vốn cổ phần | | 4,590,000,000 | 4,590,000,000 |
| 416 | 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (13,120,800) | - |
| 417 | 7 Quỹ đầu tư phát triển | | 24,711,317,277 | 20,486,576,834 |
| 418 | 8 Quỹ dự phòng tài chính | | 2,897,777,730 | 2,178,354,244 |
| 420 | 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 9,162,954,160 | 14,652,953,265 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 124,635,716,362 | 100,622,090,615 |

Lập, ngày 15 tháng 2 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Mai Viết Dung

Doãn Nam Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|-------|---|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14 | 244,081,452,868 | 207,202,625,648 |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 298,827,368 |
| 10 | 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 244,081,452,868 | 206,903,798,280 |
| 11 | 4 Giá vốn hàng bán | 15 | 217,379,256,016 | 180,967,989,482 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 26,702,196,852 | 25,935,808,798 |
| 21 | 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 16 | 1,788,133,081 | 2,746,442,071 |
| 22 | 7 Chi phí tài chính | 17 | 3,813,896,554 | 860,743 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 886,815,568 | - |
| 24 | 8 Chi phí bán hàng | | 2,280,020,324 | 1,495,985,105 |
| 25 | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 10,456,663,887 | 10,371,214,524 |
| 30 | 10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 11,939,749,168 | 16,814,190,497 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | | 250,128,012 | 307,206,347 |
| 32 | 12 Chi phí khác | | 118,000,000 | 164,662,477 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | | 132,128,012 | 142,543,870 |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 12,071,877,180 | 16,956,734,367 |
| 51 | 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 18 | 2,908,923,020 | 2,303,781,102 |
| 60 | 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>9,162,954,160</u> | <u>14,652,953,265</u> |
| 70 | 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20 | 2,411 | 3,856 |

Lập, ngày 15 tháng 2 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Mai Viết Dung

Doãn Nam Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2009

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|-----------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 242,512,184,161 | 215,382,300,947 |
| 02 | 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (194,487,376,207) | (185,171,431,366) |
| 03 | 3 Tiền chi trả cho người lao động | | (17,824,202,300) | (18,670,590,100) |
| 04 | 4 Tiền chi trả lãi vay | | (886,815,568) | - |
| 05 | 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (4,273,768,875) | (195,991,000) |
| 06 | 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 793,320,205 | 1,395,529,959 |
| 07 | 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6,692,212,565) | (5,297,226,909) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 19,141,128,851 | 7,442,591,531 |
| | II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (10,130,141,549) | (5,826,942,764) |
| 22 | 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 218,436,363 | 187,857,142 |
| 23 | 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (7,000,000,000) | - |
| 24 | 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | (5,000,000,000) | 100,000,000 |
| 25 | 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2,500,000,000) | - |
| 27 | 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 705,977,217 | 676,442,071 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (23,705,727,969) | (4,862,643,551) |
| | III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 33 | 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 20,000,000,000 | - |
| 34 | 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2,000,000,000) | - |
| 36 | 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5,700,000,000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 12,300,000,000 | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 7,735,400,882 | 2,579,947,980 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 5,115,342,497 | 2,535,394,517 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 12,850,743,379 | 5,115,342,497 |

Lập, ngày 15 tháng 2 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Mai Viết Dung

Doãn Nam Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Bim Sơn tiền thân là phân xưởng sản xuất vỏ bao thủ công thuộc Nhà máy xi măng Bim Sơn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn theo Quyết định số 04/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055764 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07 tháng 06 năm 1999, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại bao bì nhựa giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng, thiết bị sản xuất bao bì;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 06 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 05 năm |

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

2.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 345,658,800 | 490,963,600 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12,505,084,579 | 4,624,378,897 |
| | 12,850,743,379 | 5,115,342,497 |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt tiền cổ tức | 49,518,963 | 325,261,145 |
| Cho công ty Hoàng Long vay tiền không lấy lãi | 2,000,000,000 | |
| Phải thu tiền BHXH do trích thừa | 15,208,777 | |
| Phải thu khác | 112,261,744 | 62,050,000 |
| - Phải thu quỹ phúc lợi do đơn vị chi quá | 63,609,844 | - |
| - Phải thu trợ cấp mất việc làm của người lao động | 10,798,900 | - |
| - Phải thu khác | 37,853,000 | 62,050,000 |
| | 2,176,989,484 | 387,311,145 |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11,565,929,692 | 24,618,709,962 |
| Công cụ, dụng cụ | 81,840,094 | 56,803,028 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4,940,884,058 | 2,836,924,773 |
| Thành phẩm | 8,033,795,950 | 7,388,581,627 |
| | 29,126,949,794 | 34,901,019,390 |

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1,355,581,864 | 1,810,410,592 |
| - Dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy(*) | 1,355,581,864 | 1,810,410,592 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 22,678,182 | - |
| - Cải tạo nhà điều hành | 22,678,182 | - |
| | 1,378,260,046 | 1,810,410,592 |

(*): Dự án đầu tư mở rộng công suất nhà máy từ 40 triệu vỏ bao/ năm lên 60 triệu vỏ bao/ năm với tổng dự toán là: 32.825.112.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành là năm 2011

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|------------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 18,000,000,000 | - |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | 18,000,000,000 | - |
| | 18,000,000,000 | - |

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| Hợp đồng | Lãi suất (% tháng) | Thời hạn vay | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc | Phương thức bảo đảm |
|---|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------------------|
| HĐTD số 01.007.03888 | Thả nổi | 12 tháng | 30,000,000,000 | 18,000,000,000 | |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn | | | | | Tin chấp |
| | | | 30,000,000,000 | 18,000,000,000 | |

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 766,685,870 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,412,598,688 | 2,146,287,469 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 35,051,290 | 66,935,996 |
| | 2,214,335,848 | 2,213,223,465 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí tư vấn hỗ trợ chuyển giao công nghệ | 126,636,452 | - |
| | 126,636,452 | - |

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 178,938,145 | 37,834,048 |
| Bảo hiểm y tế | - | 19,370,383 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 898,658,301 | 876,048,001 |
| - <i>Phải trả về cổ phần hoá</i> | 442,960,000 | 442,960,000 |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 214,865,797 | 279,130,245 |
| - <i>Phải trả cổ tức</i> | 137,077,756 | 125,707,756 |
| - <i>Phải trả tiền tiết kiệm định mức</i> | 103,754,748 | 28,250,000 |
| | 1,077,596,446 | 933,252,432 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5,700,000,000 | 23,955,000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 5,700,000,000 | 23,955,000 |

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 256/NQ-BBBS ngày 15 tháng 04 năm 2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2009 là 15% (mỗi cổ phần được nhận được 1500 VND).

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3,800,000 | 3,800,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3,800,000 | 3,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3,800,000 | 3,800,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3,800,000 | 3,800,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10,000 | 10,000 |

e) Các quỹ công ty

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 24,711,317,277 | 20,486,576,834 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 2,897,777,730 | 2,178,354,244 |
| | 27,609,095,007 | 22,664,931,078 |

14 . DOANH THU BÁN HÀNG

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 244,081,452,868 | 207,202,625,648 |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao</i> | 242,846,712,889 | 206,636,008,946 |
| - <i>Doanh thu bán phế phẩm</i> | 1,234,739,979 | 566,616,702 |
| | 244,081,452,868 | 207,202,625,648 |

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 217,379,256,016 | 180,967,989,482 |
| - <i>Giá vốn thành phẩm vỏ bao đã bán</i> | 217,320,196,719 | 180,818,962,472 |
| - <i>Giá vốn các sản phẩm khác</i> | 59,059,297 | 149,027,010 |
| | 217,379,256,016 | 180,967,989,482 |

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền lãi trên tài khoản giao dịch chứng khoán | 89,947,981 | 132,787,001 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | 42,500,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 616,185,100 | 501,155,070 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn khác | 900,000,000 | 2,070,000,000 |
| Thu nhập từ đầu tư chứng khoán | 182,000,000 | |
| | 1,788,133,081 | 2,746,442,071 |

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|----------------------|-----------------|
| Lãi tiền vay | 886,815,568 | |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 95,000,000 | - |
| Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán | 2,824,547,840 | |
| Chi phí tài chính khác | 7,533,146 | 860,743 |
| | 3,813,896,554 | 860,743 |

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 12,071,877,180 | 16,956,734,367 |
| <i>Lợi nhuận góp vốn cổ phần được chia đã làm nghĩa vụ thuế</i> | <i>616,185,100</i> | <i>501,155,070</i> |
| <i>Tiền thù lao cho hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i> | <i>180,000,000</i> | |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành | 11,635,692,080 | 16,455,579,297 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 25% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2,908,923,020 | 3,291,115,859 |
| Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC | - | 987,334,758 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2010 | 2,908,923,020 | 2,303,781,102 |
| | 2,908,923,020 | 2,303,781,102 |

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 187,186,740,861 | 155,469,102,403 |
| Chi phí nhân công | 22,230,287,080 | 19,919,482,129 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7,876,458,129 | 4,259,937,146 |
| Chi phí dự phòng | 406,746,095 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8,400,338,674 | 6,535,036,098 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7,756,339,489 | 5,076,767,535 |
| Cộng | 233,856,910,328 | 191,260,325,311 |

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 9,162,954,160 | 14,652,953,265 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9,162,954,160 | 14,652,953,265 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3,800,000 | 3,800,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2,411 | 3,856 |

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | <u>Hoạt động KD vô bao</u> VND | <u>Hoạt động KD khác</u> VND | <u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|---|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 242,846,712,889 | 1,234,739,979 | 244,081,452,868 |

Theo lĩnh vực địa lý

Trong năm, toàn bộ doanh thu thuần về bán hàng phát sinh tại Miền bắc

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2010</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2009</u> <u>VND</u> |
|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| - Công ty CP Xi măng Bim Sơn | Thuộc TCT XM VN | 180,900,005,500 | 147,907,200,000 |
| - Công ty CP Xi măng Hoàng Mai | Thuộc TCT XM VN | 8,488,000,000 | 14,979,494,400 |
| - Công ty CP Xi măng Bút Sơn | Thuộc TCT XM VN | - | 2,451,200,000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2010</u> <u>VND</u> | <u>31/12/2009</u> <u>VND</u> |
|--------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu | | | |
| - Công ty CP Xi măng Bim Sơn | Thuộc TCT XM VN | 17,294,370,777 | 3,650,034,882 |
| - Công ty CP Xi măng Hoàng Mai | Thuộc TCT XM VN | 2,689,200,000 | 22,374,374,576 |
| - Công ty CP Xi măng Bút Sơn | Thuộc TCT XM VN | - | 717,840,000 |
| Phải trả | | | |
| - TCT Công nghiệp XM VN | Công ty mẹ | 1,149,171,388 | 442,960,000 |

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 1/1/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

| | Mã số | Phân loại lại VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND |
|-----------------------------|------------|-----------------------|---|
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Nợ phải trả | 310 | 20,714,206,272 | 20,437,993,685 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 276,212,587 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 400 | 79,907,884,343 | 80,184,096,930 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | - | 276,212,587 |

Lập, ngày 15 tháng 2 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Mai Viết Dung

Doãn Nam Khánh

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 13,117,178,189 | 81,289,561,469 | 3,714,382,929 | 812,551,991 | 98,933,674,578 |
| 2. Số tăng trong năm | 2,942,138,165 | 11,145,435,666 | 274,343,742 | 161,450,818 | 14,523,368,391 |
| - Mua sắm mới | - | - | - | 161,450,818 | 161,450,818 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 2,942,138,165 | 11,145,435,666 | 274,343,742 | - | 14,361,917,573 |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | (329,761,240) | - | (329,761,240) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (329,761,240) | - | (329,761,240) |
| 4. Số dư cuối năm | 16,059,316,354 | 92,434,997,135 | 3,658,965,431 | 974,002,809 | 113,127,281,729 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 9,808,012,522 | 59,886,289,686 | 1,632,835,858 | 504,127,669 | 71,831,265,735 |
| 2. Số tăng trong năm | 893,830,864 | 4,195,462,056 | 438,553,910 | 113,224,079 | 5,641,070,909 |
| - Trích khấu hao | 893,830,864 | 4,195,462,056 | 438,553,910 | 113,224,079 | 5,641,070,909 |
| 3. Số giảm trong năm | - | (35,170,967) | (346,092,312) | - | (381,263,279) |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | - | (329,761,240) | - | (329,761,240) |
| - Giảm khác | - | (35,170,967) | (16,331,072) | - | (51,502,039) |
| 4. Số dư cuối năm | 10,701,843,386 | 64,046,580,775 | 1,725,297,456 | 617,351,748 | 77,091,073,365 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Đầu năm | 3,309,165,667 | 21,403,271,783 | 2,081,547,071 | 308,424,322 | 27,102,408,843 |
| 2. Cuối năm | 5,357,472,968 | 28,388,416,360 | 1,933,667,975 | 356,651,061 | 36,036,208,364 |

Nguyên giá TSCĐ đang sử dụng nhưng đã hết khấu hao là: 56.916.184.043 VND

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>31/12/2010</u> | <u>01/01/2010</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 13,369,807,600 | 14,898,257,600 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (6,676,547,840) | (4,752,000,000) |
| | <u>6,693,259,760</u> | <u>10,146,257,600</u> |

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (BCC) | 162,120 | 1,853,417,600 | 162,120 | 1,853,417,600 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên II (HTI) | 200,000 | 5,290,000,000 | 200,000 | 5,290,000,000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai (HOM) | 200,000 | 3,280,000,000 | 200,000 | 3,280,000,000 |
| Công ty Cổ phần du lịch dầu khí Phương Đông | - | - | 60,000 | 2,010,000,000 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Việt Nam (VOSCO) | 20,000 | 382,000,000 | 20,000 | 382,000,000 |
| Công ty Cổ phần đá Hoà Phát (HPS) | 70 | 840,000 | 70 | 840,000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) | 20,000 | 2,100,550,000 | 20,000 | 2,082,000,000 |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Kim Long (KLS) | 20,000 | 463,000,000 | - | - |
| Tổng cộng | <u>622,190</u> | <u>13,369,807,600</u> | <u>662,190</u> | <u>14,898,257,600</u> |

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 38,000,000,000 | 4,590,000,000 | - | 18,781,160,551 | 1,837,270,987 | 2,734,787,566 | 65,943,219,104 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 14,652,953,265 | 14,652,953,265 |
| Tăng do trích các quỹ | - | - | - | 1,705,416,283 | 341,083,257 | - | 2,046,499,540 |
| Giảm do trích các quỹ | - | - | - | - | - | 2,734,787,566 | 2,734,787,566 |
| Số dư cuối năm trước | 38,000,000,000 | 4,590,000,000 | - | 20,486,576,834 | 2,178,354,244 | 14,652,953,265 | 79,907,884,343 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 9,162,954,160 | 9,162,954,160 |
| Tăng do trích các quỹ (*) | - | - | - | 4,970,144,011 | 796,561,851 | - | 5,766,705,862 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | (13,120,800) | - | - | - | (13,120,800) |
| Giảm do điều chỉnh lại phân phối lợi nhuận | - | - | - | (745,403,568) | (77,138,365) | - | (822,541,933) |
| Giảm do chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | (5,700,000,000) | (5,700,000,000) |
| Giảm khác (**) | - | - | - | - | - | (771,383,650) | (771,383,650) |
| Giảm do trích các quỹ | - | - | - | - | - | (8,181,569,615) | (8,181,569,615) |
| Số dư cuối năm nay | 38,000,000,000 | 4,590,000,000 | (13,120,800) | 24,711,317,277 | 2,897,777,730 | 9,162,954,160 | 79,348,928,367 |

(*): Trích các quỹ của Công ty theo Nghị quyết số 256/NQ-BBBS ngày 15 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010

(**): Đơn vị điều chỉnh lại mức trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính theo Nghị quyết số 256/NQ-BBBS ngày 15 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 sau khi điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Xi măng Việt nam | 19,000,000,000 | 50% | 19,000,000,000 | 50% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 19,000,000,000 | 50% | 19,000,000,000 | 50% |
| Cộng | 38,000,000,000 | 100% | 38,000,000,000 | 100% |

| | |
|---|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 12,071,877,180 |
| <i>Lợi nhuận góp vốn cổ phần được chia đã làm nghĩa vụ thuế</i> | <i>616,185,100</i> |
| <i>chi thù lao hội đồng quản trị không dc khấu trừ thuế</i> | <i>180,000,000</i> |
| <i>Tổng tiền tính thuế</i> | <i>11,635,692,080</i> |
| Thuế suất | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2,908,923,020 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích | 3,039,820,973 |
| Đơn vị đang trích thừa | 130,897,953 |